

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X
TỈNH LONG AN** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19-02-2024

V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung
khi ly hôn, đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X - TỈNH LONG AN

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phượng

Các hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Văn Nhị

2/ Ông Bùi Mạnh Quyết

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thường Ân – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 221/2023/TLST-HNGĐ, ngày 06/10/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn, đòi tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02/01/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Mai Tấn C, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp ĐC, xã MH, huyện CM, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Bà Đỗ Ngọc D, sinh năm 1976. Địa chỉ: Ấp 4, xã MP, huyện X, tỉnh Long An.

(Các đương sự được triệu tập đều có mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn ông Mai Tấn C trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:**

Ông và bà D tự tìm hiểu tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MP, huyện X, tỉnh Long An vào ngày 07/6/2022. Trong quá trình chung sống, ông và bà D phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Bà D về nhà cha mẹ ruột sinh sống, ông có kêu về phụ bán quán phở nhưng bà không về. Ông và bà D ly thân từ tháng 12/2022 cho đến nay. Nhận thấy cuộc hôn nhân không thể hàn gắn được nên ông khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà D. Ông và bà D không có con chung, không có nợ chung.

Về chia tài sản chung: Khi cưới bà D, ông có cho bà D 06 chỉ vàng 24kara trong ngày cưới gồm: 01 sợi dây chuyền 04 chỉ và mặt dây chuyền 01 chỉ; 01 đôi bông tai 01 chỉ. Đây là tài sản chung của ông và bà D. Khi ly hôn, ông yêu cầu bà D chia cho ông 03 chỉ vàng 24kara (nhận bằng vàng, giá vàng hiện nay 6.300.000 đồng/1 chỉ).

Về đòi tài sản: Ngày 05/7/2022, ông có đưa cho bà D giữ 25.000.000 đồng. Ông yêu cầu bà D phải hoàn trả lại 25.000.000 đồng cho ông.

** Bị đơn bà Đỗ Ngọc D trình bày trong suốt quá trình giải quyết vụ án có nội dung như sau:*

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Mai Tấn C về thời gian kết hôn. Bà và ông C không có con chung, nợ chung. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bà không có tiếng nói chung trong mọi việc. Nay ông C yêu cầu ly hôn bà đồng ý.

Về tài sản chung: Trước khi cưới, bà và ông C có thỏa thuận trong ngày cưới ông C sẽ cho bà 01 đôi bông tai và 01 sợi dây chuyền nên đây là tài sản riêng của bà, không phải của chung. Bà không đồng ý chia cho ông C 03 chỉ như ông C yêu cầu. Hiện nay, sổ vàng này cũng không còn. Bà đã bán để mua sắm đồ dùng trong gia đình, tiêu xài vặt và nuôi cha mẹ của ông C bị bệnh nằm viện ở An Giang, chi phí xe cộ. Sau khi bán vàng, bà có nói với ông C nhưng ông cũng không nói gì.

Về việc ông C đòi số tiền 25.000.000 đồng: Trong quá trình chung sống, ông C có đưa bà tiền nhiều lần để tiêu xài cá nhân, nhưng bà không nhớ rõ tổng số tiền là bao nhiêu. Không có lần nào ông C đưa cho bà 25.000.000 đồng như ông C trình bày. Nay bà không đồng ý trả lại tiền cho ông C vì đã tiêu xài hết.

Ngoài ra, bà có đơn phản tố yêu cầu: Ông Mai Tấn C phải hoàn trả lại cho bà toàn bộ số tiền mua đồ gồm: Điện thoại Samsung 4.900.000 đồng, Đồng hồ Senco 2.890.000 đồng, hai bếp kho 1.600.000 đồng, mua đồ dùng ở bệnh viện An Giang 4.000.000 đồng, một bình ga và vỏ bình 1.340.000 đồng. Ông Mai Tấn C phải trả tiền những ngày làm của bà ở quán của ông C từ ngày 30/4/2022 đến ngày 10/12 (âm lịch). Một số ngày làm thời gian ca ngày, ca đêm (Đêm từ 2 giờ khuya đến 11 giờ 30 phút sáng; Chiều từ 14 giờ đến 15 giờ, 19 giờ đến 20 giờ) làm những công việc chuẩn bị cho quán; 10 ngày công nuôi cha mẹ của ông Mai Tấn C ở bệnh viện An Giang.

Vụ án được thụ lý và hòa giải nhưng không thành.

** Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện X phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được thực hiện theo đúng trình tự quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông C về việc được ly hôn với bà D. Xét yêu cầu chia tài sản chung: Phần vàng cưới 06 chỉ 24kara gồm dây chuyền, bông tai ông C mua cho bà D trong ngày cưới khi ra mắt hai họ.

Do đó, đây là tài sản riêng của bà D nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông C. Xét yêu cầu đòi số tiền 25.000.000 đồng: Ông C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là đã gửi tiền cho bà D giữ nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu đòi tài sản của ông C. Về yêu cầu phản tố: Do bà D không sửa đơn phản tố theo Thông báo của Tòa án và tại phiên tòa bà D không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền: Ông Mai Tấn C nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn, đòi tài sản với bà Đỗ Ngọc D. Căn cứ nơi cư trú của bị đơn nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện X thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28 và Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Hội đồng xét xử nhận thấy ông C, bà D đã ly thân từ tháng 12/2022 cho đến nay. Hai bên không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Ông C, bà D không có thiện chí và không có bất kỳ giải pháp nào hàn gắn mối quan hệ hôn nhân, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn giữa hai bên là trầm trọng. Ông C và bà D xác định không thể sống chung với nhau được nữa. Ông C yêu cầu được ly hôn và bà D đồng ý nên ghi nhận sự thuận tình ly hôn của đương sự theo quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Ông C và bà D xác định hai người không có con chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về chia tài sản chung:

Ông C xác định số vàng cưới mà ông đã mua mục đích cho bà D khi ra mắt hai họ là 06 chỉ vàng 24kara gồm: 01 sợi dây chuyền 04 chỉ và mặt dây chuyền 01 chỉ; 01 đôi bông tai 01 chỉ; một chiếc nhẫn 0.5 phân vàng 18kara. Nay ly hôn, chiếc nhẫn cho bà D ông không yêu cầu chia. Ông chỉ yêu cầu chia dây chuyền và đôi bông tai là 06 chỉ vàng 24kara. Bà D phải giao lại cho ông 03 chỉ vàng 24kara. Ông C cho rằng việc bà D bán vàng ông không biết, không chi xài trong gia đình vì việc mua sắm đồ dùng trong nhà là tiền từ việc kinh doanh quán phở. Việc nuôi cha mẹ ông bị bệnh đã có các anh chị em của ông lo.

Bà D thì cho rằng số vàng cưới này là của ông C cho bà trong ngày cưới là của riêng bà chứ không phải của chung. Số tiền bán vàng, bà mua đồ dùng trong gia đình, chi nuôi bệnh cho cha mẹ ông C, tiền xe cộ cho cha mẹ bà thăm cha mẹ ông C. Về quán phở bà chỉ quản lý khoảng 1 tháng thì thấy không ổn nên đã giao lại cho ông C quản lý.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại đơn khởi kiện ngày 14/8/2023, ông C có trình bày “Khi tổ chức lễ cưới, tôi có cho bà D 1 đôi bông 01 chỉ vàng 24 kara, 01 sợi dây chuyền luôn mặt 05 chỉ vàng 24 kara”. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C xác định số vàng cưới là của ông mua để cho bà D trong ngày cưới (cha mẹ ông chỉ đứng ra làm lễ). Như vậy, có cơ sở khẳng định số vàng cưới này ông C đã cho bà D thì đây là tài sản riêng của bà D nên ông C yêu cầu chia là không có cơ sở theo Điều 43, 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4] Về đòi tài sản:

Ông C cho rằng ngày 05/7/2022, ông có đưa cho bà D giữ 25.000.000 đồng nhưng ông không cung cấp được tài liệu nào chứng minh đã giao tiền cho bà D giữ. Bà D không thừa nhận có việc giữ 25.000.000 đồng của ông C. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C về việc đòi bà D hoàn trả số tiền 25.000.000 đồng.

[2.5] Về nợ chung: Ông C, bà D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cho đến nay, không ai khởi kiện về việc nợ chung của ông C, bà D nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong vụ án này, nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[2.6] Xét yêu cầu phản tố của bà Đỗ Ngọc D:

Ngày 04/12/2023, Tòa án nhân dân huyện X ra Thông báo số 02/2023/TB-TA về việc sửa đổi, bổ sung đơn phản tố, thời hạn sửa chữa đơn là 15 ngày kể từ ngày bà D nhận được thông báo. Hết thời hạn sửa chữa, bổ sung đơn nhưng bà D không thực hiện và tại phiên tòa sơ thẩm bà D cũng không yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

Từ các phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của ông C là có căn cứ chấp nhận 1 phần như lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X.

[3] Về án phí: Căn cứ điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Mai Tấn C phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 945.000 đồng án phí bác yêu cầu chia tài sản chung, 1.250.000 đồng án phí bác yêu cầu đòi tài sản. Bà Đỗ Ngọc D phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 33, 35, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51, 55, 43, 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 166 Bộ luật Dân sự;

1/ Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của ông Mai Tấn C và bà Đỗ Ngọc D. Ông Mai Tấn C và bà Đỗ Ngọc D thuận tình ly hôn.

2/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Mai Tấn C đối với bà Đỗ Ngọc D về việc chia tài sản chung là 03 chỉ vàng 24kara.

3/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Mai Tấn C đối với bà Đỗ Ngọc D về việc đòi bà Đỗ Ngọc D trả 25.000.000 đồng.

4/ Về án phí:

Ông Mai Tấn C phải chịu 2.270.000 đồng án phí, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Mai Tấn C đã nộp là 1.350.000 đồng theo hai biên lai thu số 0001206, 0001207 cùng ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X. Ông Mai Tấn C còn phải nộp tiếp 920.000 đồng án phí sung công quỹ Nhà nước.

Bà Đỗ Ngọc D phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5/ Án xử sơ thẩm, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã MP;
- Lưu án văn

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lê Thị Mỹ Phượng